

Số: 23/KH-THPT1LC

Lào Cai, ngày 30 tháng 6 năm 2019

KẾ HOẠCH

Thực hiện Quy chế công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT Năm học 2019-2020

Thực hiện theo Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường THPT số 1 thành phố Lào Cai xây dựng Kế hoạch tổ chức thực hiện Quy chế công khai năm học 2019-2020 như sau:

I. Mục đích, yêu cầu

- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục và công khai về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

- Việc thực hiện công khai đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định đối với cơ sở giáo dục phổ thông.

- Thông tin được công khai tại nhà trường, trên các trang thông tin điện tử phải chính xác, kịp thời và dễ dàng tiếp cận.

II. Nội dung công khai

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a) Cam kết chất lượng giáo dục: Điều kiện và đối tượng tuyển sinh; chương trình giáo dục nhà trường đang thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Biểu mẫu 09).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ (Biểu mẫu 10).

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng nhà trường

a) Cơ sở vật chất: Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định (Biểu mẫu 11).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên: Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (Biểu mẫu 12).

3. Công khai thu chi tài chính

a) Thực hiện theo quy định tại điểm a, c, d, đ của khoản 3, Điều 4 của Quy chế.

b) Công khai mức thu học phí và các khoản thu khác từ người học theo từng năm học; công khai các khoản chi theo từng năm học (các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội thảo, hội họp, chi tham quan học tập trong và ngoài nước; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị).

c) Chính sách về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

III. Hình thức và thời điểm công khai

1. Hình thức công khai

- Công khai trên website của nhà trường.
- Niêm yết công khai tại bảng tin nhà trường.
- Công khai trong các kỳ họp, hội nghị Ban đại diện cha mẹ học sinh.

2. Thời điểm công khai

Công khai định kỳ đầu năm học, khi kết thúc năm học (tháng 6), đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

IV. Tổ chức thực hiện

- Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

- Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới cho Sở Giáo dục và Đào tạo trước 30 tháng 10 hàng năm.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của Ban Thanh tra nhân dân, Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan quản lý cấp trên.

- Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của Ban Thanh tra nhân dân và các cơ quan quản lý cấp trên bằng các hình thức sau đây:

+ Công bố công khai trong cuộc họp Hội đồng sư phạm.

+ Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại Bảng tin nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh xem xét.

+ Đưa lên website của nhà trường.

Trên đây là kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong quá trình thực hiện lãnh đạo nhà trường sẽ có điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Phạm Thị Tuyết Thanh

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2019-2020

| STT | Nội dung | Chia theo khối lớp | | |
|-----|--|--|-----------------------------|---|
| | | Lớp 10 | Lớp 11 | Lớp 12 |
| I | Điều kiện tuyển sinh. | 350 | 355 | 395 |
| | | HS chuyển đến hoặc xin học lại có đủ hồ sơ hợp lệ | | |
| II | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ. | Thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Kế hoạch giáo dục của nhà trường. | | |
| III | 1. Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. | <ul style="list-style-type: none"> - Thường xuyên, đồng thuận với chủ trương giáo dục của nhà trường; sát sao quản lý học sinh thời gian không tham gia học tập, rèn luyện tại trường. - Thực hiện quy chế phối hợp giữa nhà trường và gia đình trong việc quản lý, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động của Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS học sinh trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định. | | |
| | 2. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh. | <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành nghiêm túc nội quy nhà trường, Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học. - Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện. | | |
| IV | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục. | <ul style="list-style-type: none"> - Đoàn viên, thanh niên được tham gia vào các hoạt động truyền thống, các hoạt động xã hội. - Được tham gia các phong trào thi đua, phong trào VHVN-TDĐT, tham gia các Câu lạc bộ. - Được tư vấn, giúp đỡ về tâm lý; được ủng hộ vật chất nếu có khó khăn. | | |
| V | Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được | <ul style="list-style-type: none"> - Hạnh kiểm khá, tốt: trên 98% - Học lực: Giỏi: trên 13%; Khá: trên 70%; Lên lớp thẳng: 99,5%. - Đỗ tốt nghiệp THPT: 100%; đỗ Đại học: Trên 85%. - Sức khỏe: 100 % học sinh đủ tiêu chuẩn về rèn luyện thể lực. | | |
| VI | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh | Đủ khả năng học tiếp lớp 11. | Đủ khả năng học tiếp lớp 12 | Đủ khả năng học tiếp Đại học, Cao đẳng và học nghề. |

Lào Cai, ngày 30 tháng 6 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Phạm Thị Tuyết Thanh

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng năm học 2018-2019

| TT | Nội dung | Tổng số | Tỉ lệ (%) | Chia theo lớp | | | | | |
|-------------|--|-------------|--------------|---------------|--------------|------------|--------------|------------|--------------|
| | | | | Lớp 10 | | Lớp 11 | | Lớp 12 | |
| | | | | SL | % | SL | % | SL | % |
| I | Hạnh kiểm năm học 2018-2019 | 1093 | 100 | 354 | 100 | 395 | 100 | 344 | 100 |
| 1 | Tốt | 908 | 83,07 | 276 | 77,97 | 324 | 82,03 | 308 | 89,53 |
| 2 | Khá | 170 | 15,55 | 70 | 19,77 | 64 | 16,2 | 36 | 10,47 |
| 3 | Trung bình | 11 | 1,01 | 4 | 1,13 | 7 | 1,77 | | |
| 4 | Yếu | 4 | 0,37 | 4 | 1,13 | | | | |
| II | Học lực năm học 2018-2019 | 1093 | 100 | 354 | 100 | 395 | 100 | 344 | 100 |
| 1 | Giỏi | 152 | 13,91 | 35 | 9,89 | 42 | 10,63 | 75 | 21,8 |
| 2 | Khá | 732 | 66,97 | 239 | 67,51 | 257 | 65,06 | 236 | 68,6 |
| 3 | Trung bình | 205 | 18,76 | 78 | 22,03 | 94 | 23,8 | 33 | 9,59 |
| 4 | Yếu | 4 | 0,37 | 2 | 0,56 | 2 | 0,51 | | |
| III | Tổng hợp kết quả cuối năm học | | | | | | | | |
| 1 | Danh hiệu | 880 | 80,51 | 272 | 76,84 | 297 | 75,19 | 311 | 90,41 |
| a | Học sinh Giỏi | 152 | 13,91 | 35 | 9,89 | 42 | 10,63 | 75 | 21,8 |
| b | Học sinh Tiên tiến | 728 | 66,61 | 237 | 66,95 | 255 | 64,56 | 236 | 68,6 |
| 2 | Lên lớp 11, 12 | 749 | 100 | 354 | 100 | 395 | 100 | | |
| IV | Số giải thi HSG | 234 | | 39 | | 126 | | 69 | |
| 1 | Số giải cấp trường | 179 | | 39 | | 102 | | 38 | |
| 2 | Số giải cấp tỉnh | 55 | | | | 24 | | 31 | |
| V | Số giải thi KHKT | 31 | | | | | | | |
| 1 | Số giải cấp trường | 18 | | | | | | | |
| 2 | Số giải cấp tỉnh | 10 | | | | | | | |
| 3 | Số giải cấp quốc gia | 2 | | | | | | | |
| 4 | Số giải cấp quốc tế | 1 | | | | | | | |
| VI | Số học sinh dự thi THPT quốc gia | 344 | 100 | | | | | | |
| VII | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp | 344 | 100 | | | | | | |
| VIII | Tỉ lệ học sinh đỗ đại học | 286 | 83,14 | | | | | | |
| IX | Số học sinh nữ | 612 | 55,99 | 197 | 55,65 | 218 | 55,19 | 197 | 57,27 |
| X | Số học sinh dân tộc thiểu số | 85 | 7,78 | 27 | 7,63 | 34 | 8,6 | 24 | 6,98 |

Lào Cai, ngày 15 tháng 8 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Phạm Thị Tuyết Thanh

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2019-2020

| TT | Nội dung | Số lượng | Bình quân số m²/HS |
|-------------|---|-----------------|--------------------------------------|
| I | Số phòng học | 34 | |
| II | Loại phòng học | | |
| 1 | Phòng học kiên cố | 34 | 1,5 |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | | |
| 3 | Phòng học tạm | | |
| 4 | Phòng học nhờ | | |
| 5 | Số phòng học bộ môn | 12 | 1,5 |
| 6 | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn) | 3 | 1,5 |
| 7 | Bình quân lớp/phòng học | 1 | 1,5 |
| 8 | Bình quân học sinh/lớp | 36 | |
| 9 | Phòng học Tin | 5 | |
| 10 | Phòng thư viện | 1 | |
| III | Số điểm trường | 1 | |
| IV | Tổng số diện tích đất (m²) | 10450 | 9,5 |
| V | Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²) | 7000 | 6,5 |
| VI | Tổng diện tích các phòng | 2673 | 2,5 |
| 1 | Diện tích phòng học (m ²) | 1734 | 1,6 |
| 2 | Diện tích phòng học bộ môn (m ²) | 604 | 0,6 |
| 3 | Diện tích phòng chuẩn bị (m ²) | 75 | |
| 4 | Diện tích thư viện (m ²) | 120 | 0,1 |
| 5 | Diện tích nhà đa năng (Phòng GD rèn luyện TC) (m ²) | 0 | |
| 6 | Diện tích văn phòng Đoàn (m ²) | 30 | |
| 7 | Diện tích phòng truyền thống (m ²) | 90 | |
| VI | Tổng số thiết bị tối thiểu (đơn vị tính: bộ) | | Số lớp/bộ |
| 1 | Khối lớp 10 | 7 | 1,4 |
| 2 | Khối lớp 11 | 7 | 1,4 |
| 3 | Khối 12 | 7 | 1,4 |
| 4 | Khu vực vườn sinh vật, vườn địa lý (m ²) | 40 | |
| VII | Tổng số máy tính đang sử dụng (đơn vị: bộ) | 174 | |
| | Số máy tính đang được sử dụng dạy học | 155 | |
| VIII | Tổng số thiết bị đang sử dụng | | Số thiết bị/lớp |
| 1 | Ti vi | 5 | |
| 2 | Cát xét | 7 | |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa | 2 | |

| | | | |
|-----------|--|---------------------------|--------------------------|
| 4 | Máy chiếu projector | 45 | 1,5 |
| 5 | Máy chiếu đa vật thể | 30 | 1 |
| 6 | Loa | 32 | 1,06 |
| 7 | Bảng thông minh | 30 | 1 |
| IX | Nhà vệ sinh | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |
| 1 | Đạt chuẩn | 4 | 22 |
| 2 | Chưa đạt chuẩn | | |
| X | Các nội dung khác | Có | Không |
| 1 | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | x | |
| 2 | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | x | |
| 3 | Kết nối internet (ADSL, Wifi) | x | |
| 4 | Trang tin điện tử (website) của trường | x | |
| 5 | Tường rào xây | x | |

Lào Cai, ngày 30 tháng 6 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Phạm Thị Tuyết Thanh

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ CBQL, GV, NV đầu năm học 2019-2020

| TT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | | |
|------------|-----------------------------|-----------|------------------|-----------|-----------|----|----|----------------------------|-----------|-----------|-------------------|-----------|-----------|------------|---------|
| | | | TS | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | Hạng III | Hạng II | Hạng I | Xuất sắc | Khá | Trung bình | Ghi chú |
| | Tổng số CBQL, GV, NV | 73 | | 26 | | | | | 51 | 16 | | 37 | 25 | 1 | |
| I | Giáo viên | 64 | | 23 | 41 | | | | 51 | 13 | | 34 | 25 | 1 | |
| 1 | Toán | 10 | | 4 | 6 | | | | 9 | 1 | | 3 | 7 | | |
| 2 | Vật lý | 8 | | 4 | 4 | | | | 7 | 1 | | 4 | 4 | | |
| 3 | Hóa học (01 đi học) | 7 | | 4 | 3 | | | | 6 | 1 | | 3 | 3 | | |
| 4 | Sinh học (02 đi học) | 5 | | 3 | 2 | | | | 3 | 2 | | | 3 | | |
| 5 | Tin học | 5 | | | 5 | | | | 5 | | | 3 | 2 | | |
| 6 | Ngữ văn (01 đi học) | 8 | | 5 | 3 | | | | 5 | 3 | | 4 | 3 | | |
| 7 | Lịch sử | 3 | | 1 | 2 | | | | 1 | 2 | | 3 | | | |
| 8 | Địa lý | 2 | | | 2 | | | | 2 | | | 2 | | | |
| 9 | Giáo dục công dân | 2 | | | 2 | | | | 2 | | | 1 | | 1 | |
| 10 | Công nghệ | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Tiếng Anh | 8 | | 2 | 6 | | | | 6 | 2 | | 7 | 1 | | |
| 12 | Tiếng Trung quốc | 1 | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | | |
| 13 | Thủ dục, GDQP&AN | 5 | | | | | | | 4 | 1 | | 3 | 2 | | |
| II | Cán bộ quản lý | 3 | | 3 | | | | | | | | 3 | | | |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | | 1 | | | | | | 1 | | 1 | | | |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 2 | | 2 | | | | | | 2 | | 2 | | | |
| III | Nhân viên | 6 | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thủ quỹ | 1 | | | | | | 1 | | | | | | | |
| 2 | Kế toán | 1 | | | 1 | | | | | | | | | | |
| 3 | Y tế | 1 | | | | 1 | | | | | | | | | |
| 4 | Thư viện | 1 | | | 1 | | | | | | | | | | |
| 5 | Thiết bị | 1 | | | 1 | | | | | | | | | | |
| 6 | Bảo vệ | 1 | | | | | | 1 | | | | | | | |

Lào Cai, ngày 15 tháng 8 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Phạm Thị Tuyết Thanh

